

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý IV năm 2024****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.706.766.518.167	1.532.815.148.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	196.419.223.020	213.046.006.585
1. Tiền	111		186.419.223.020	183.046.006.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		330.182.014.034	101.169.764.590
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	330.182.014.034	101.169.764.590
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		679.636.616.011	709.753.250.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	608.109.912.769	585.744.268.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	40.831.106.151	127.671.352.083
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	30.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	9.481.166.981	4.582.427.354
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(8.785.569.890)	(8.244.797.000)
IV. Hàng tồn kho	140		490.076.161.045	474.834.367.700
1. Hàng tồn kho	141	7	490.076.161.045	474.834.367.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.452.504.057	34.011.758.564
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	10.452.504.057	16.025.959.874
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	17.985.798.690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.451.570.604.475	1.297.926.535.526
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.568.680.000	4.735.030.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	2.568.680.000	4.735.030.000
II. Tài sản cố định	220		872.677.951.255	911.203.588.055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	871.764.475.508	911.078.618.830
- Nguyên giá	222		1.599.180.102.971	1.546.520.125.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(727.415.627.463)	(635.441.507.016)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	913.475.747	124.969.225
- Nguyên giá	228		1.844.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(930.858.503)	(769.365.025)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	999.040.746
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	999.040.746
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	540.909.600.000	354.709.227.195
1. Đầu tư vào công ty con	251		538.309.600.000	356.968.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(4.858.772.805)
V. Tài sản dài hạn khác	260		35.414.373.220	26.279.649.530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	35.414.373.220	26.279.649.530
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.158.337.122.642	2.830.741.683.842

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.178.899.376.965	984.216.324.418
I. Nợ ngắn hạn	310		1.178.899.376.965	984.216.324.418
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	393.870.915.219	279.524.462.511
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	15.827.953.256	7.242.302.939
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.011.948.276	7.050.967.218
4. Phải trả người lao động	314		18.734.623.331	19.907.734.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	9.532.617.304	12.825.849.986
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		109.090.909	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.616.680.980	4.130.192.099
8. Vay ngắn hạn	320	18	727.343.509.035	650.049.171.677
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	2.852.038.655	3.376.552.267
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.979.437.745.677	1.846.525.359.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.979.437.745.677	1.846.525.359.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.344.180.651	101.877.261.214
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		821.915.149.223	704.469.682.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		599.322.947.195	402.956.793.561
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		222.592.202.028	301.512.888.846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.158.337.122.642	2.830.741.683.842

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	20.1	809.752.455.284	759.249.432.414	3.183.413.497.614	3.099.670.515.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	20.1	(814.591.227)	(1.221.316.139)	(915.899.294)	(2.333.063.393)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		808.937.864.057	758.028.116.275	3.182.497.598.320	3.097.337.451.830
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(725.589.122.367)	(656.591.675.849)	(2.812.384.579.876)	(2.617.655.836.264)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		83.348.741.690	101.436.440.426	370.113.018.444	479.681.615.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	9.202.159.323	8.050.945.975	30.996.251.217	27.545.726.154
7. Chi phí tài chính	22	22	(12.429.793.788)	(10.618.003.224)	(30.656.021.424)	(40.464.772.757)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(5.772.088.321)	(5.631.561.479)	(19.918.907.721)	(30.861.223.866)
8. Chi phí bán hàng	25	23	(22.163.566.540)	(23.736.226.591)	(91.346.814.759)	(93.207.187.741)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(7.028.269.783)	1.876.862.791	(29.035.966.423)	(32.161.523.401)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.929.270.902	77.010.019.377	250.070.467.055	341.393.857.821
11. Thu nhập khác	31	25	833.550.152	1.382.181.777	8.265.879.054	7.856.441.995
12. Chi phí khác	32		(1.237.402)	(476.583.986)	(140.634.476)	(308.737.825)
13. Lợi nhuận khác	40		832.312.750	905.597.791	8.125.244.578	7.547.704.170
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.761.583.652	77.915.617.168	258.195.711.633	348.941.561.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(6.592.670.191)	(10.710.553.604)	(35.603.509.605)	(47.428.673.145)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		45.168.913.461	67.205.063.564	222.592.202.028	301.512.888.846

Ngày 27 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc









Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3.349.408.281.080	3.358.381.224.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.664.889.494.468)	(2.948.445.355.075)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(109.824.523.246)	(103.933.483.689)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(19.993.936.759)	(31.479.871.610)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(33.440.678.188)	(57.165.628.867)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		111.993.188.861	220.061.137.997
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(164.734.857.959)	(169.270.525.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		468.517.979.321	268.147.497.389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(50.099.512.813)	(4.192.336.233)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		382.750.000	343.364.855
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay	23		(383.012.249.444)	(102.710.547.945)
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		124.000.000.000	20.710.547.945
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	25		(183.941.600.000)	(109.968.000.000)
6. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		13.193.154.379	4.280.515.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(479.477.457.878)	(191.536.455.804)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.523.221.442.830	1.383.977.848.053
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.445.927.105.472)	(1.222.441.937.378)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(82.962.445.650)	(198.841.035.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.668.108.292)	(37.305.125.175)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(16.627.586.849)	39.305.916.410
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		213.046.006.585	173.740.292.391
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		803.284	(202.216)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		196.419.223.020	213.046.006.585

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 27 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 551 người (ngày 31/12/2023: 566)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	107.879.100	260.800.200
Tiền gửi ngân hàng	186.311.343.920	182.785.206.385
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	30.000.000.000
Tổng cộng	196.419.223.020	213.046.006.585

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>31/12/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Trái phiếu (*)	85.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	245.182.014.034	86.169.764.590
Tổng cộng	330.182.014.034	101.169.764.590

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0 - 8,3%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2024</i> VND	<i>01/01/2024</i> VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	585.247.867.888	572.870.825.278
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	54.261.803.016	64.339.796.880
- Công Ty Cổ Phần Giấy Mực Sơn	42.331.029.450	33.847.539.098
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	27.481.814.460	25.256.761.038
- Khác	461.173.220.962	449.426.728.262
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	22.862.044.881	12.873.443.162
Tổng cộng	608.109.912.769	585.744.268.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

Dài hạn

- Công ty TNHH T&V Coconut	1.510.300.000	2.905.900.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	1.058.380.000	1.829.130.000

Tổng cộng

2.568.680.000	4.735.030.000
----------------------	----------------------

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	<i>Lũy kế đến 31/12/2024</i>	<i>Lũy kế đến 31/12/2023</i>
Số đầu năm	(8.244.797.000)	(7.577.855.479)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.653.695.013)	(859.980.278)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.112.922.123	193.038.757
Số cuối năm	(8.785.569.890)	(8.244.797.000)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>01/01/2024 VND</i>
Trả trước cho người bán	7.793.983.117	92.642.309.414
- Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng ACD	887.261.483	2.234.773.483
- Andritz (China) Ltd	664.877.965	631.794.308
- Khác	1.241.843.669	89.775.741.623
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	33.037.123.034	35.029.042.669
Tổng cộng	40.831.106.151	127.671.352.083

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>31/12/2024 VND</i>	<i>01/01/2024 VND</i>
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D.	20.000.000.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	10.000.000.000	-
Tổng cộng	30.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền cho nhà cung cấp vay vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi	4.710.511.956	2.136.565.877
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.007.915.300	1.444.584.763
Lãi cho vay (lãi ứng vốn)	162.739.725	1.001.276.714
Tổng cộng	9.481.166.981	4.582.427.354

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng mua đang đi đường	190.923.172.977	89.339.030.898
Nguyên liệu, vật liệu	118.782.973.872	221.260.295.806
Phụ tùng	107.105.022.279	109.851.356.201
Thành phẩm	73.060.483.012	54.146.878.581
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148.836.587	111.877.224
Công cụ, dụng cụ	55.672.318	124.928.990
Tổng cộng	490.076.161.045	474.834.367.700

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngắn hạn	10.452.504.057	16.025.959.874
Công cụ, dụng cụ	6.762.414.503	7.837.045.809
Phí bảo hiểm	1.585.785.876	1.414.832.749
Chi phí sửa chữa	947.742.614	6.675.147.913
Khác	1.156.561.064	98.933.403
Dài hạn	35.414.373.220	26.279.649.530
Công cụ, dụng cụ	26.531.481.999	21.195.981.900
Chi phí sửa chữa	8.864.546.775	5.083.667.630
Khác	18.344.446	-
Tổng cộng	45.866.877.277	42.305.609.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm (01/01/2024)	1.057.393.071.225	415.347.224.800	62.228.761.314	11.357.358.507	193.710.000	1.546.520.125.846	
Mua sắm mới	3.090.000.000	-	7.971.072.727	103.100.000	-	11.164.172.727	
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.528.550.136	12.866.544.762	-	-	-	43.395.094.898	
Thanh lý	(50.000.000)	-	(1.266.663.636)	(173.562.917)	-	(1.490.226.553)	
Xóa sổ	-	(239.027.119)	-	(170.036.828)	-	(409.063.947)	
Số dư cuối năm (31/12/2024)	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm (01/01/2024)	(449.026.526.177)	(140.445.037.860)	(38.622.069.070)	(7.154.163.909)	(193.710.000)	(635.441.507.016)	
Khấu hao trong năm	(62.395.496.983)	(22.529.329.607)	(7.225.692.624)	(1.644.224.333)	-	(93.794.743.547)	
Thanh lý	50.000.000	-	1.266.663.636	114.004.002	-	1.430.667.638	
Xóa sổ	-	239.027.119	-	150.928.343	-	389.955.462	
Số dư cuối năm (31/12/2024)	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	608.366.545.048	274.902.186.940	23.606.692.244	4.203.194.598	-	911.078.618.830	
Tại ngày 31/12/2024	579.589.598.201	265.239.402.095	24.352.072.347	2.583.402.865	-	871.764.475.508	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (01/01/2024)	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới	-	950.000.000	950.000.000
Số dư cuối năm (31/12/2024)	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm (01/01/2024)	(82.602.450)	(686.762.575)	(769.365.025)
Hao mòn trong năm	-	(161.493.478)	(161.493.478)
Số dư cuối năm (31/12/2024)	(82.602.450)	(848.256.053)	(930.858.503)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	124.969.225	124.969.225
Tại ngày 31/12/2024	-	913.475.747	913.475.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Dự phòng (VND)
Dầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre (*)	100,00	180.000.000.000	100,00	180.000.000.000 (4.858.772.805)
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long (**)	99,42	358.309.600.000	98,32	176.968.000.000 -
Dầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (***)	26,00	2.600.000.000	26,00	2.600.000.000 -
Tổng cộng		540.909.600.000		359.568.000.000 (4.858.772.805)

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 4 ngày 21 tháng 03 năm 2023. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

(**) Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301117885 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 4 ngày 22 tháng 10 năm 2024. Công ty có trụ sở chính tại Lô CN08, CN09, CN10, CN12, CN13 Cụm Công Nghiệp Long Phước, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

(***) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 1 ngày 28 tháng 03 năm 2022. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán	376.060.658.779	270.140.194.477
- Vipa Lausanne SA	124.040.592.874	56.976.894.915
- Rangolee BV	31.310.938.423	14.510.100.752
- Anthon B. Nilsen	26.039.152.366	1.586.665.080
- Khác	194.669.975.116	197.066.533.730
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	17.810.256.440	9.384.268.034
Tổng cộng	393.870.915.219	279.524.462.511

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Jinhong Industrial (Hong Kong) Co. Ltd	5.513.520.612	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	4.490.691.096	2.552.549.646
Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd.	2.993.850.862	-
Khác	2.829.890.686	4.689.753.293
Tổng cộng	15.827.953.256	7.242.302.939

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.429.838.774	35.603.509.605	(33.440.678.188)	6.592.670.191
Thuế thu nhập cá nhân	2.621.128.444	8.349.854.668	(10.793.660.420)	177.322.692
Thuế GTGT	-	245.568.893.239	(244.326.937.846)	1.241.955.393
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	95.000.243.113	(95.000.243.113)	-
Thuế nhập khẩu	-	382.253.739	(382.253.739)	-
Khác	-	934.078.524	(934.078.524)	-
Tổng cộng	7.050.967.218	385.838.832.888	(384.877.851.830)	8.011.948.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí điện, nước	8.042.487.986	11.377.202.043
Chi phí lãi vay	985.166.455	1.060.195.493
Khác	504.962.863	388.452.450
Tổng cộng	9.532.617.304	12.825.849.986

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2024</i> <i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	1.002.031.026	2.436.372.594
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	385.217.287	507.717.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	76.444.500	107.915.500
Khác	1.152.988.167	1.078.186.718
Tổng cộng	2.616.680.980	4.130.192.099

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>31/12/2024</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2023</i> <i>VND</i>
Số đầu năm	3.376.552.267	3.445.949.978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.186.767.775	7.589.171.688
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.711.281.387)	(7.658.569.399)
Số cuối năm	2.852.038.655	3.376.552.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2024	VND
Vay ngân hàng	650.049.171.677	1.523.221.442.830	(1.445.927.105.472)	727.343.509.035	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2024 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	401.236.457.001	Từ ngày 03/01/2025 đến ngày 20/06/2025	3,0 - 3,9	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1
	204.887.982.603	Từ ngày 24/01/2025 đến ngày 03/06/2025	3,2 - 3,6	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	98.796.353.975	Từ ngày 07/01/2025 đến ngày 05/05/2025	3,0 - 3,9	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	22.422.715.456	Ngày 14/05/2025	3,8	Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khách hàng khác trị giá 400.000.000.000 VND
Tổng cộng	727.343.509.035			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm (01/01/2023)	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	301.512.888.846	301.512.888.846
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2021	104.986.250.000	-	-	(104.986.250.000)	-
Cổ tức	-	-	-	(201.232.620.000)	(201.232.620.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.972.929.221	(18.972.929.221)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(7.589.171.688)	(7.589.171.688)
Số cuối năm (31/12/2023)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Năm nay					
Số đầu năm (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	222.592.202.028	222.592.202.028
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	15.466.919.437	(15.466.919.437)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.186.767.775)	(6.186.767.775)
Chia 10% cổ tức đợt cuối năm 2023 bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối năm (31/12/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.915.149.223	1.979.437.745.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức đã công bố	-	80.493.048.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	(78.018.028.350)

19.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>31/12/2024</i>	<i>01/01/2024</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

20. DOANH THU

	<i>Quý 4/2024</i> VND	<i>Quý 4/2023</i> VND
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	809.752.455.284	759.249.432.414
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>809.570.322.873</i>	<i>758.878.187.898</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>145.768.775</i>	<i>334.880.880</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(814.591.227)	(1.221.316.139)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(802.202.514)</i>	<i>(582.802.378)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(8.335.813)</i>	<i>(402.505.161)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(4.052.900)</i>	<i>(236.008.600)</i>
Doanh thu thuần	808.937.864.057	758.028.116.275
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>808.755.731.646</i>	<i>757.656.871.759</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>145.768.775</i>	<i>334.880.880</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu các bên khác</i>	<i>787.769.303.982</i>	<i>746.108.261.495</i>
<i>Doanh thu bên liên quan</i>	<i>21.168.560.075</i>	<i>11.919.854.780</i>
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 4/2024</i> VND	<i>Quý 4/2023</i> VND
Lãi tiền gửi	5.283.473.642	1.670.369.602
Cổ tức được chia	2.990.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	344.282.632	2.163.800.639
Lãi ứng vốn, lãi cho vay	449.249.315	4.177.294.978
Khác	135.153.734	39.480.756
Tổng cộng	9.202.159.323	8.050.945.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Giá vốn thành phẩm	725.444.738.407	656.260.770.800
Giá vốn nguyên vật liệu	144.383.960	330.905.049
Tổng cộng	725.589.122.367	656.591.675.849

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.657.705.467	127.668.940
Chi phí lãi vay	5.772.088.321	5.631.561.479
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	-	4.858.772.805
Tổng cộng	12.429.793.788	10.618.003.224

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	12.118.921.408	13.426.579.480
Chi phí nhân viên	4.351.665.929	4.136.390.364
Chi phí hoa hồng môi giới	2.266.132.162	1.791.765.908
Chi phí xăng, dầu	1.159.356.065	1.126.388.166
Chi phí khấu hao và hao mòn	108.732.643	95.086.784
Khác	2.158.758.333	3.160.015.889
Tổng cộng	22.163.566.540	23.736.226.591

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2024</i> <i>VND</i>	<i>Quý 4/2023</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	2.873.010.292	2.826.803.177
Chi phí ngân hàng	1.690.401.737	1.189.247.932
Chi phí khấu hao và hao mòn	667.451.996	526.717.104
Hoàn nhập dự phòng	(41.331.014)	(10.193.038.757)
Khác	1.838.736.772	3.773.407.753
Tổng cộng	7.028.269.783	(1.876.862.791)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2024

25. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Thu bồi thường	544.140.363	1.367.602.215
Thu từ thanh lý tài sản cố định	288.395.630	-
Khác	1.014.159	14.579.562
Tổng cộng	833.550.152	1.382.181.777

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	530.334.745.065	534.974.133.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.221.724.105	161.590.726.970
Chi phí nhân công	39.397.077.481	37.663.604.687
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.758.792.329	23.075.872.082
Khác	11.130.210.284	6.790.938.802
Tổng cộng	758.842.549.264	764.095.276.171

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.592.670.191	10.710.553.604

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.761.583.652	77.915.617.168
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	10.352.316.730	15.583.123.434
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	156.384.950	268.639.766
Thuế TNDN được giảm	(3.318.031.489)	(5.421.924.426)
Cổ tức được chia	(598.000.000)	280.714.830
Chi phí thuế TNDN	6.592.670.191	10.710.553.604

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
		VND	VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.850.680.800	1.643.538.898
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.435.372.265	1.323.942.484
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	696.254.389	778.612.259
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	292.000.000	99.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	292.000.000	99.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	292.000.000	99.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	108.000.000	58.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	221.496.892	188.786.815
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	74.000.000	43.500.000
Tổng cộng		5.261.804.346	4.333.380.456

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm này và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	61.919.606.825	60.392.428.192
	Mua hàng	20.174.179.090	14.187.622.897
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	Góp vốn	181.341.600.000	79.968.000.000
	Dịch vụ vận chuyển	48.228.756.386	39.033.607.640
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ thuê bãi	5.730.000.000	7.025.000.000
	Góp vốn	2.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	250.179.602.300	288.317.274.000
	Mua điện	130.731.607.788	77.729.434.235

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải thu của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	22.862.044.881	12.873.443.162
Tổng cộng:		22.862.044.881	12.873.443.162
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	13.717.387.600	6.350.826.015
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	4.092.868.840	3.033.442.019
Tổng cộng		17.810.256.440	9.384.268.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	33.037.123.034	35.029.042.669
Tổng cộng		33.037.123.034	35.029.042.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2024****3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.419.223.020	213.046.006.585	196.419.223.020	213.046.006.585
Đầu tư tài chính ngắn hạn	330.182.014.034	101.169.764.590	330.182.014.034	101.169.764.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	599.324.342.879	577.499.471.440	599.324.342.879	577.499.471.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.831.106.151	127.671.352.083	40.831.106.151	127.671.352.083
Phải thu ngắn hạn khác	7.473.251.681	3.137.842.591	7.473.251.681	3.137.842.591
Cộng	1.174.229.937.765	1.022.524.437.289	1.174.229.937.765	1.022.524.437.289

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	727.343.509.035	650.049.171.677	727.343.509.035	650.049.171.677
Phải trả người bán ngắn hạn	393.870.915.219	279.524.462.511	393.870.915.219	279.524.462.511
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.827.953.256	7.242.302.939	15.827.953.256	7.242.302.939
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.532.617.304	12.825.849.986	9.532.617.304	12.825.849.986
Phải trả ngắn hạn khác	2.155.019.193	3.514.559.312	2.155.019.193	3.514.559.312
Cộng	1.148.730.014.007	953.156.346.425	1.148.730.014.007	953.156.346.425

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2024

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.092.183.163)
	- 2	13.092.183.163
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(11.700.885.090)
	- 2	11.700.885.090

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý IV Năm 2024****Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay ngắn hạn	727.343.509.035	-	-	727.343.509.035
Phải trả cho người bán ngắn hạn	393.870.915.219	-	-	393.870.915.219
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.827.953.256	-	-	15.827.953.256
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.155.019.193	-	-	2.155.019.193
Cộng	1.139.197.396.703	-	-	1.139.197.396.703
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	650.049.171.677	-	-	650.049.171.677
Phải trả cho người bán ngắn hạn	279.524.462.511	-	-	279.524.462.511
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.242.302.939	-	-	7.242.302.939
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.514.559.312	-	-	3.514.559.312
Cộng	940.330.496.439	-	-	940.330.496.439

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2024

5. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Quý 4/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	808.755.731.646	182.132.411	808.937.864.057
Doanh thu hoạt động tài chính	9.202.159.323	-	9.202.159.323
Thu nhập khác	833.550.152	-	833.550.152
Cộng thu nhập (1)	818.791.441.121	182.132.411	818.973.573.532
Giá vốn hàng bán	725.444.738.407	144.383.960	725.589.122.367
Chi phí tài chính	12.429.793.788	-	12.429.793.788
Chi phí bán hàng	22.163.566.540	-	22.163.566.540
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.028.269.783	-	7.028.269.783
Chi phí khác	1.237.402	-	1.237.402
Cộng chi phí (2)	767.067.605.920	144.383.960	767.211.989.880
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	51.723.835.201	37.748.451	51.761.583.652

Chỉ tiêu	Quý 4/2023		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	757.656.871.759	371.244.516	758.028.116.275
Doanh thu hoạt động tài chính	8.050.945.975	-	8.050.945.975
Thu nhập khác	1.382.181.777	-	1.382.181.777
Cộng thu nhập (1)	767.089.999.511	371.244.516	767.461.244.027
Giá vốn hàng bán	656.260.770.800	330.905.049	656.591.675.849
Chi phí tài chính	10.618.003.224	-	10.618.003.224
Chi phí bán hàng	23.736.226.591	-	23.736.226.591
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.876.862.791)	-	(1.876.862.791)
Chi phí khác	476.583.986	-	476.583.986
Cộng chi phí (2)	689.214.721.810	330.905.049	689.545.626.859
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	77.875.277.701	40.339.467	77.915.617.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV Năm 2024

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 6/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 4 năm 2024"

Bến Tre, ngày 27 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 4 năm 2024, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 45.168.913.461 đồng, giảm 32,79% so với cùng kỳ năm 2023, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định ở mặt hàng giấy cuộn, và tăng ở mặt hàng bao bì, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng, doanh thu thuần tăng 6,72%, giá vốn hàng bán tăng 10,51%.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 14,30%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.
- Chi phí tài chính tăng 17,06%, trong đó chi phí lãi vay tăng 2,50%, chủ yếu là do lỗ chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	808.937.864.057	758.028.116.275	50.909.747.782	6.72
2	Giá vốn hàng bán	725.589.122.367	656.591.675.849	68.997.446.518	10.51
3	Doanh thu hoạt động tài chính	9.202.159.323	8.050.945.975	1.151.213.348	14.30
4	Chi phí tài chính	12.429.793.788	10.618.003.224	1.811.790.564	17.06
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>5.772.088.321</i>	<i>5.631.561.479</i>	<i>140.526.842</i>	<i>2.50</i>
5	Chi phí bán hàng	22.163.566.540	23.736.226.591	(1.572.660.051)	(6.63)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.028.269.783	(1.876.862.791)	8.905.132.574	474.47
7	Thu nhập khác	833.550.152	1.382.181.777	(548.631.625)	(39.69)
8	Chi phí khác	1.237.402	476.583.986	(475.346.584)	(99.74)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.592.670.191	10.710.553.604	(4.117.883.413)	(38.45)
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.168.913.461	67.205.063.564	(22.036.150.103)	(32.79)

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

Lê Bá Phương